



hǎi dì

海地

proper noun · Haiti

Example Sentences

hǎi dì shì yī gè dǎo guó

海地是一个岛国。

Haiti is an island country.

hǎi dì céng jīng fā shēng guò dà dì zhèn

海地曾经发生过大地震。

Haiti once experienced a major earthquake.

tā jì huà míng nián qù hǎi dì lǚ xíng

他计划明年去海地旅行。

He plans to travel to Haiti next year.

Trace each character, then write the word on your own.

海	海	海	海	海	海	海	海	海	海	海
海	海									
地	地	地	地	地	地	地	地	地		